

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin

Ngày 31/12/2025	4,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.7%	-	-

DT thuần Q4/25
736
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 295 67.0%
YoY: ▼140 -15.9%

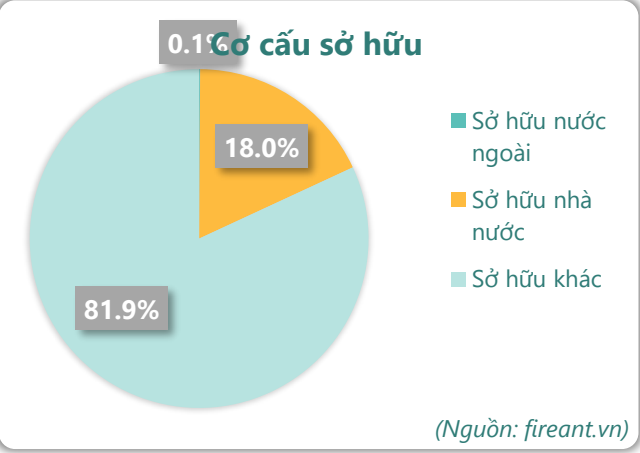
LN thuần Q4/25
5.74
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.68 87.7%
YoY: ▼6.86 -54.4%

LN sau thuế Q4/25
2.80
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.75 5494%
YoY: ▲ 0.51 22.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
3.6%
YoY: +/- ▼ 1.3%

ROE 2025
1.5%
YoY: +/- ▲ 0.2%

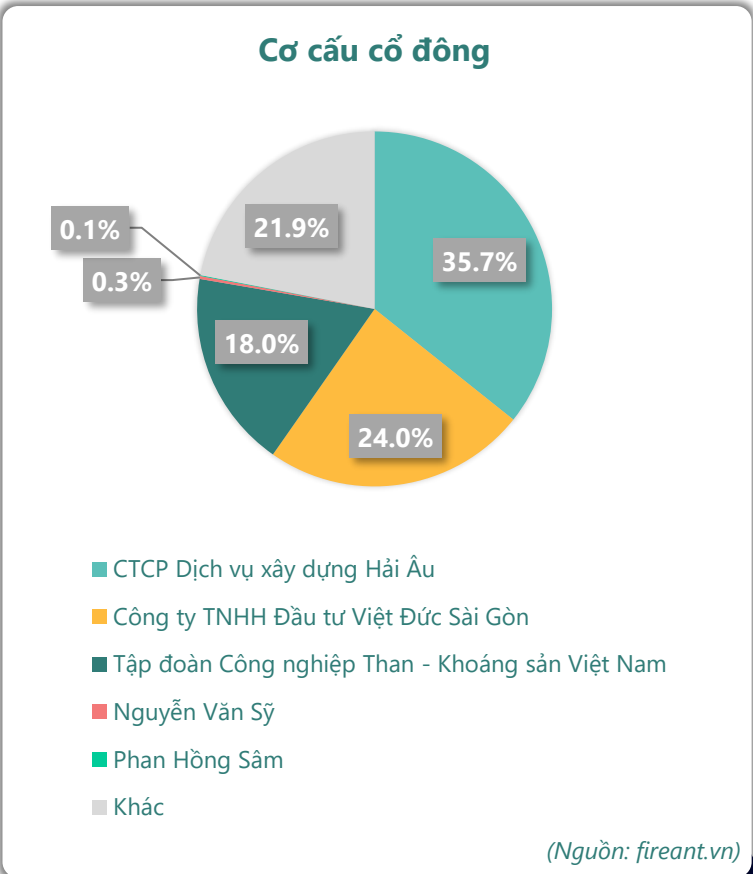
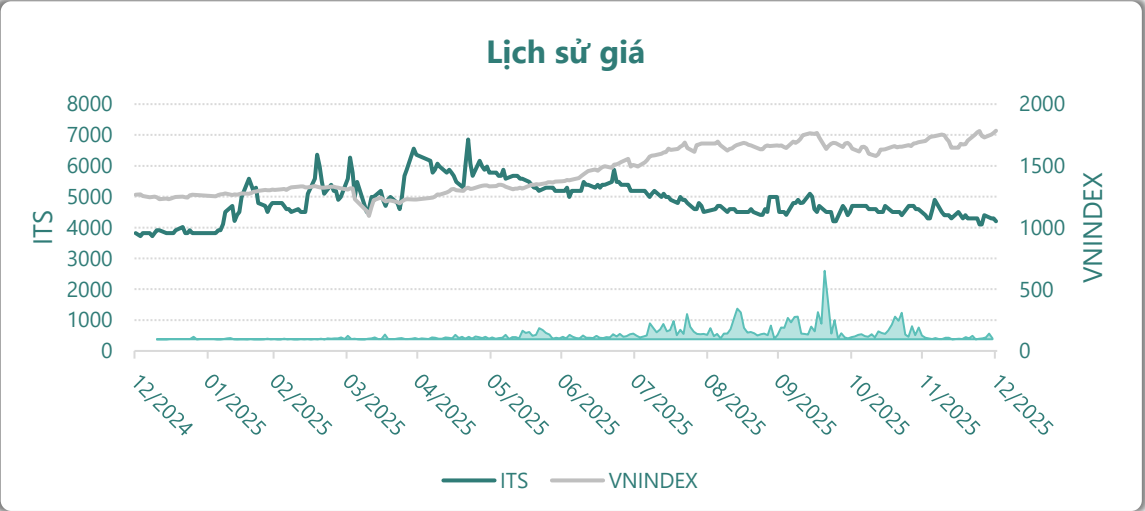
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,721 - 6,854
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	111
Số lượng CPLH (CP)	26,459,924
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,095
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.82
EPS	167
P/E	25.2



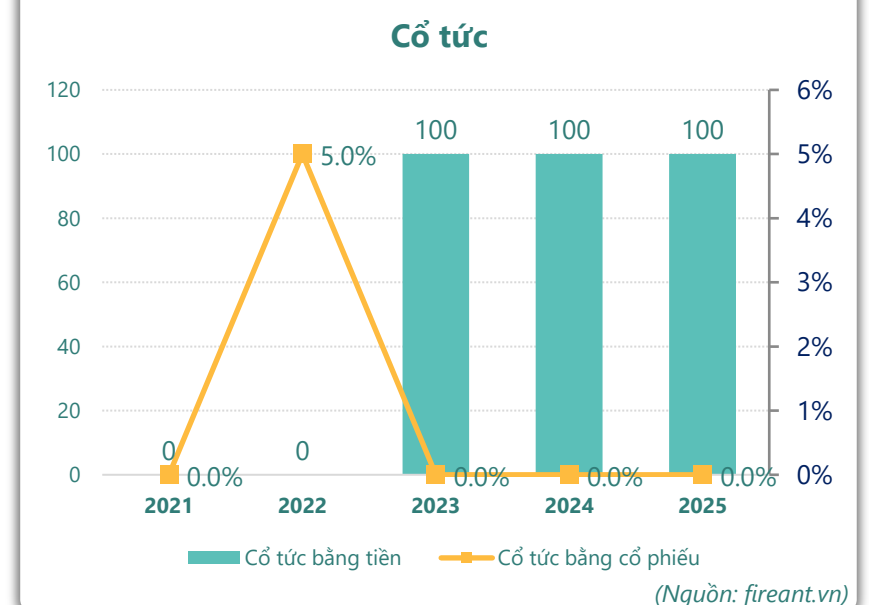
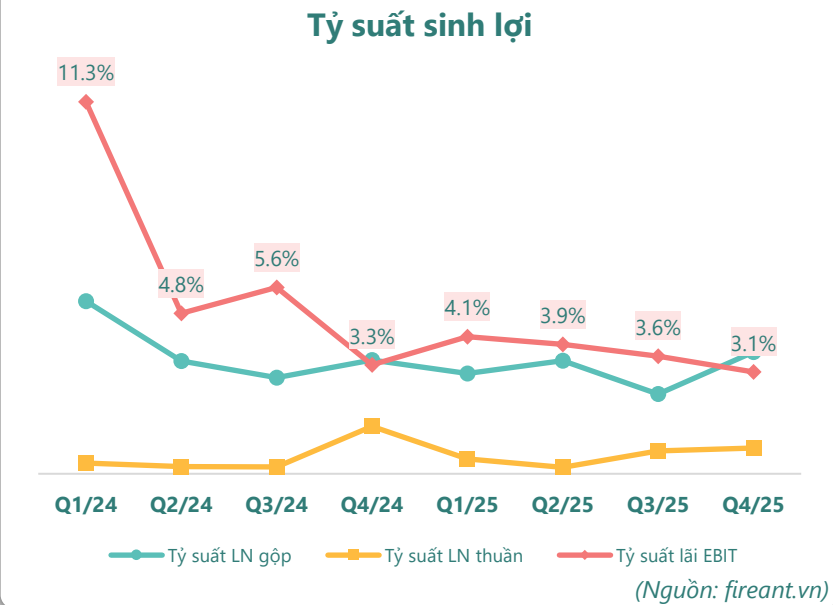
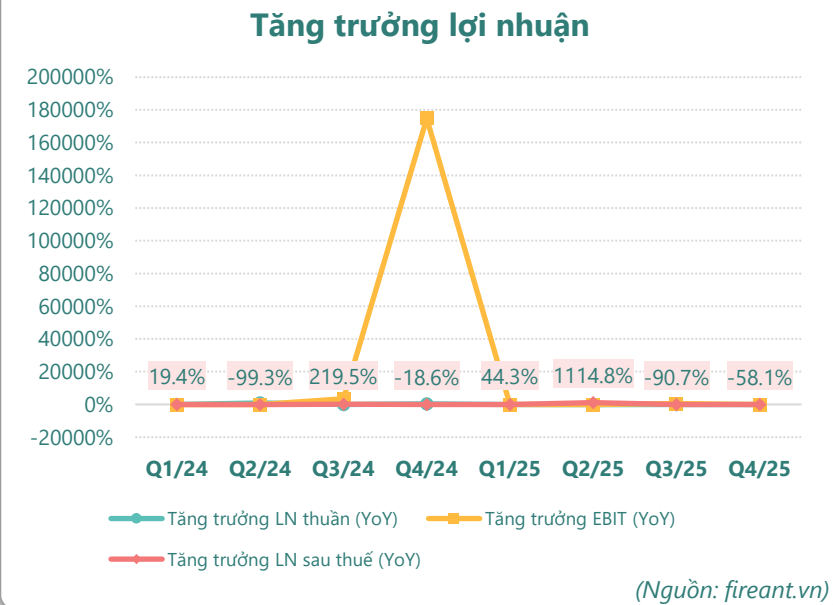
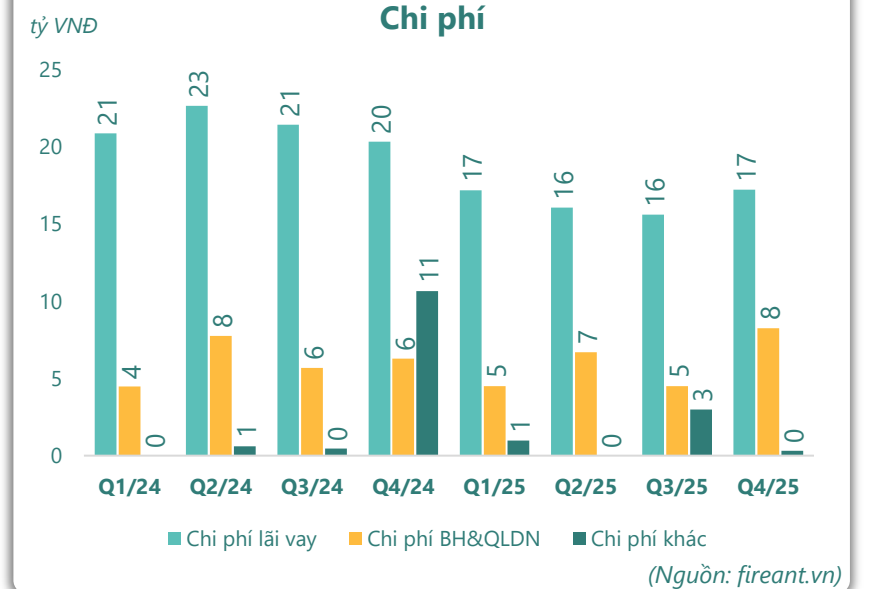
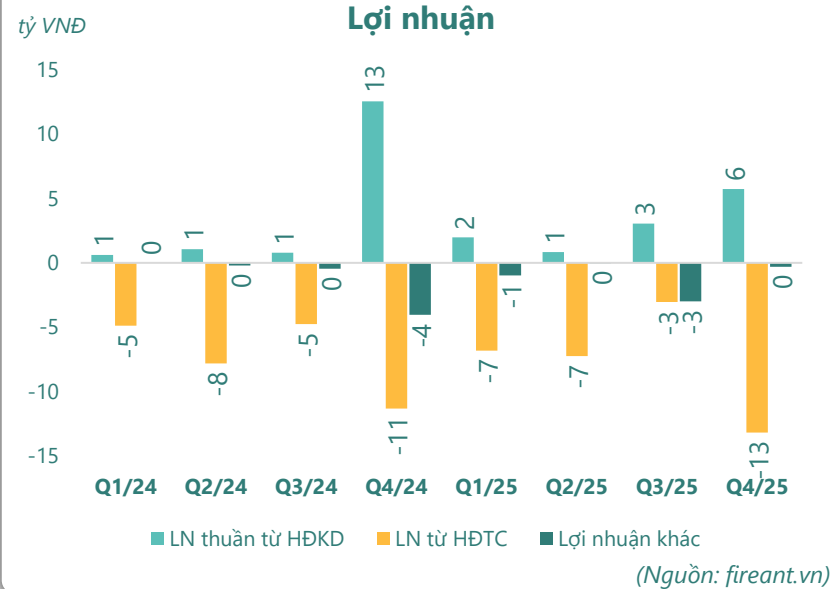
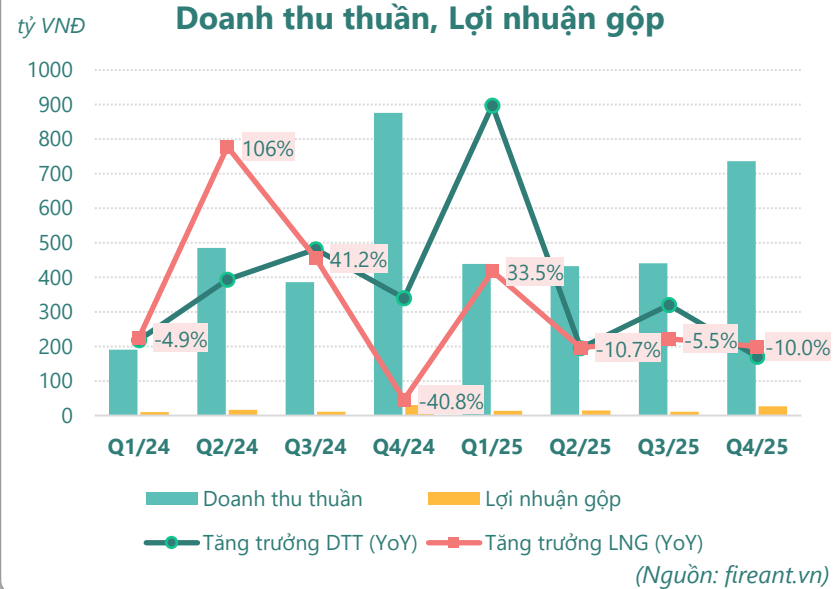
DT thuần 2025
2,048
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 93.0 4.8%

LN thuần 2025
11.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.40 -22.7%

LN sau thuế 2025
4.24
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.64 17.8%



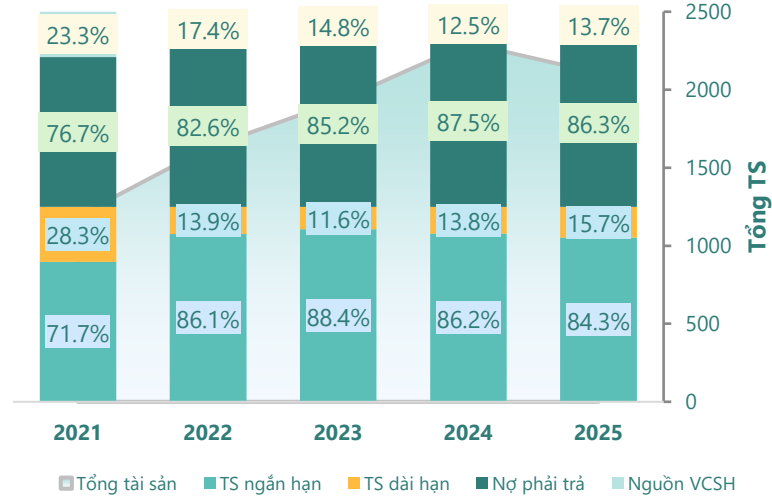
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

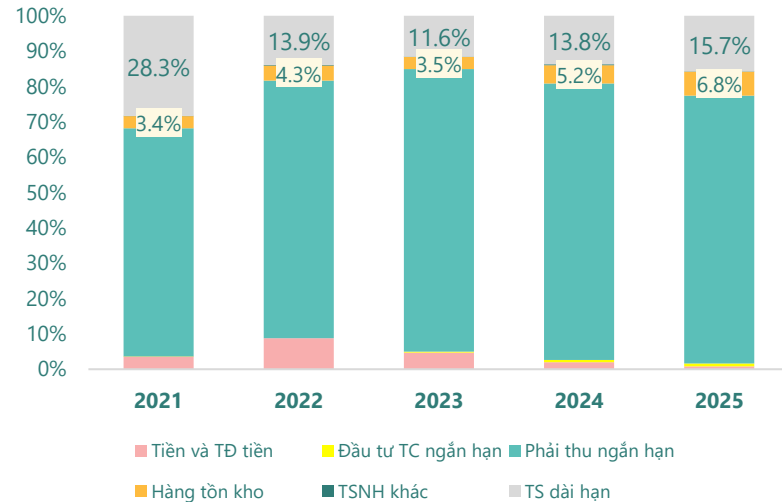
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

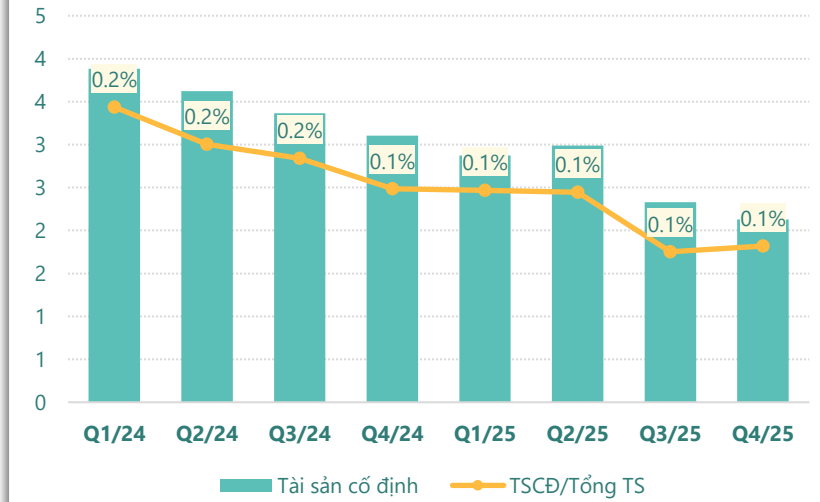
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

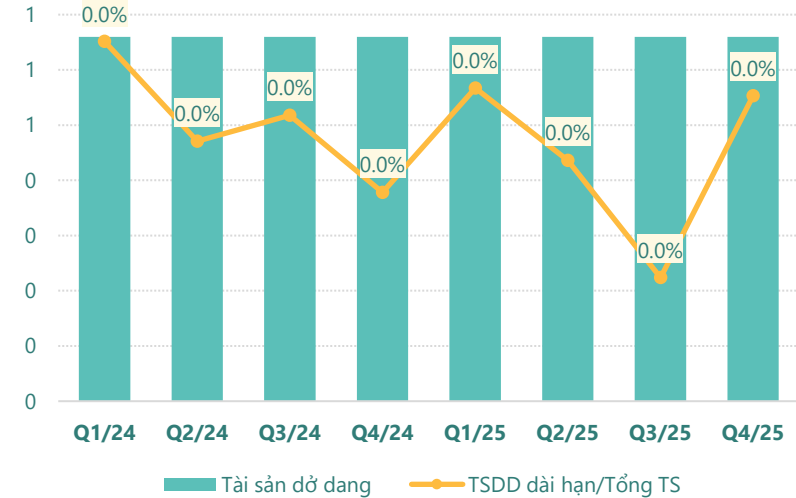
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

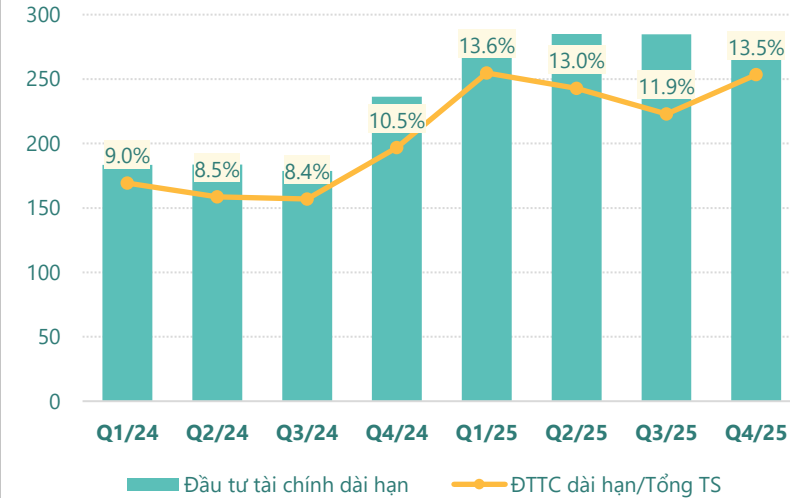
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

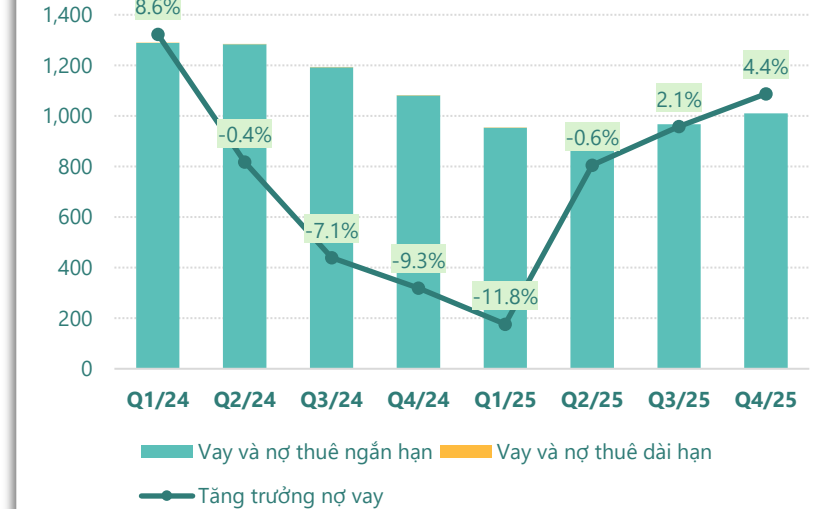
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

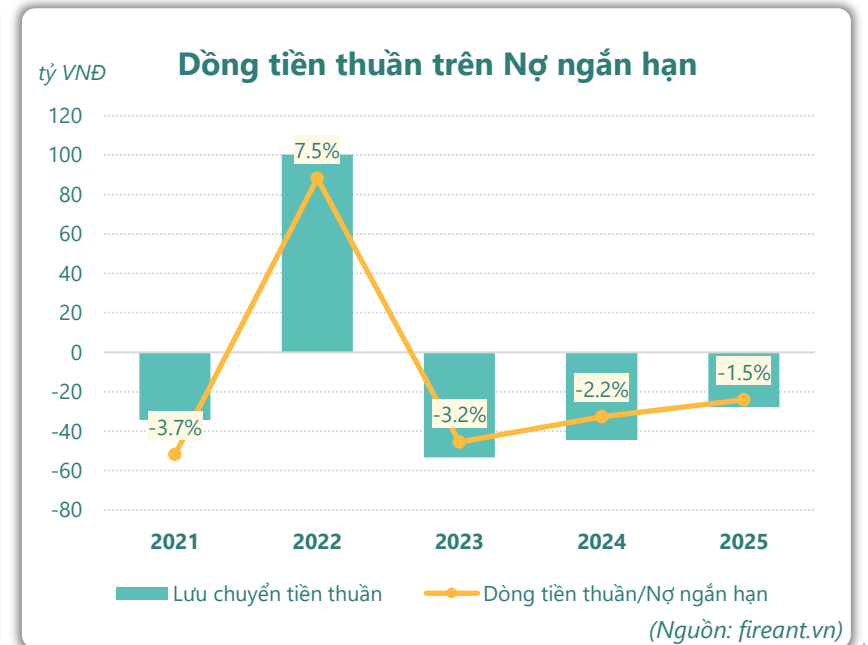
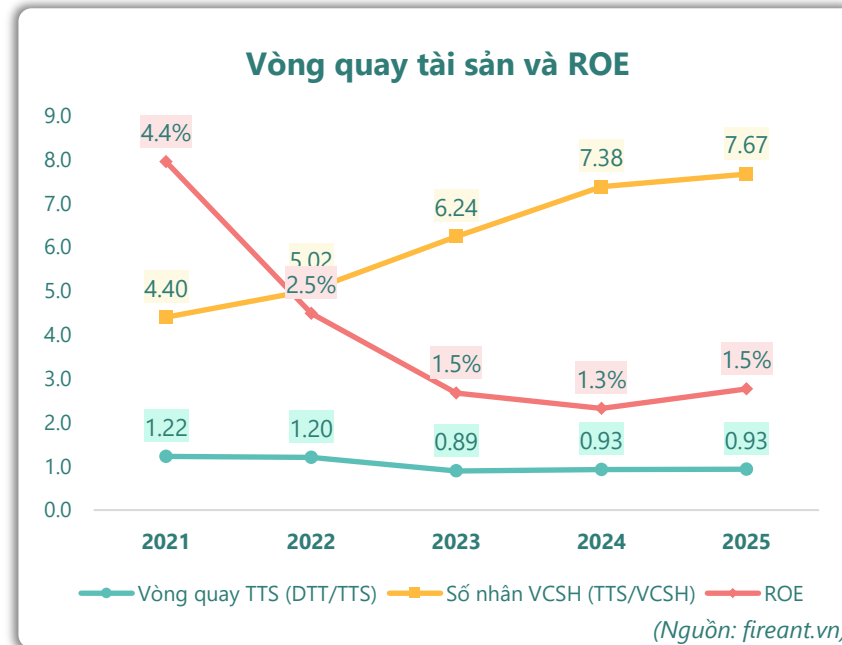
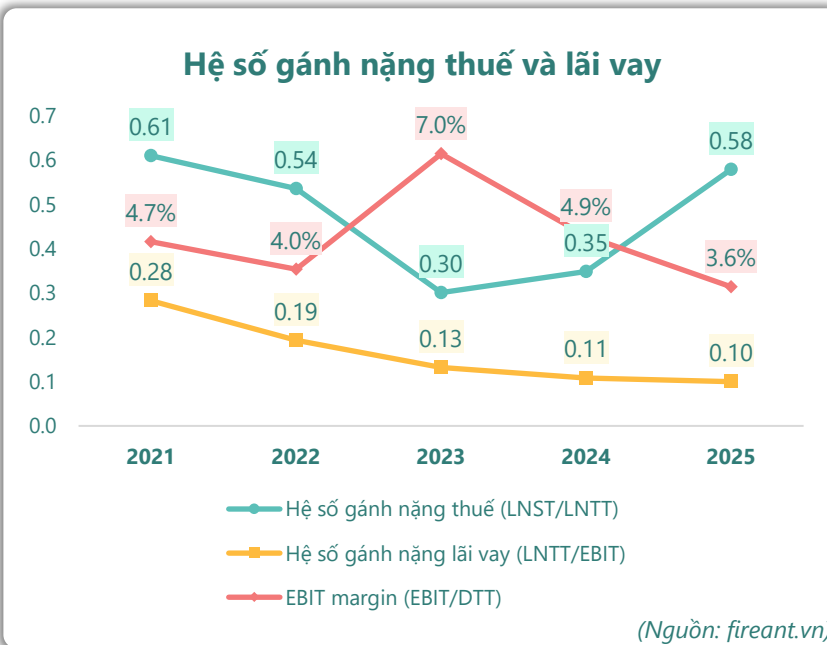
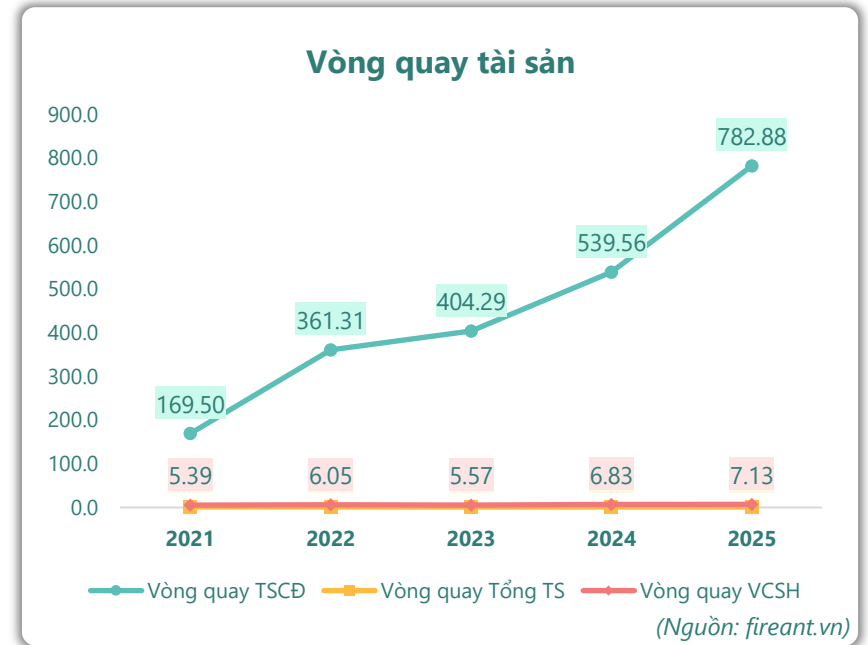
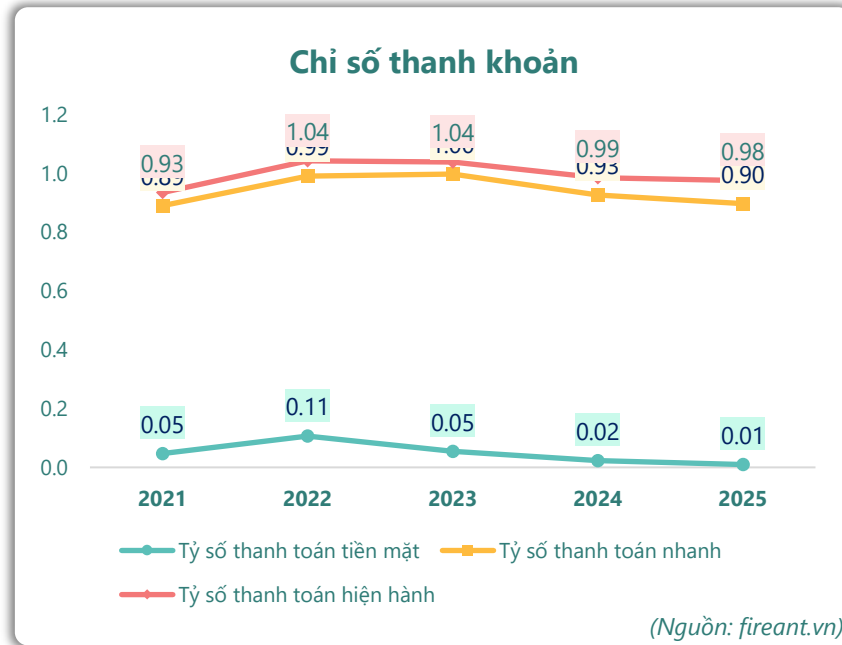
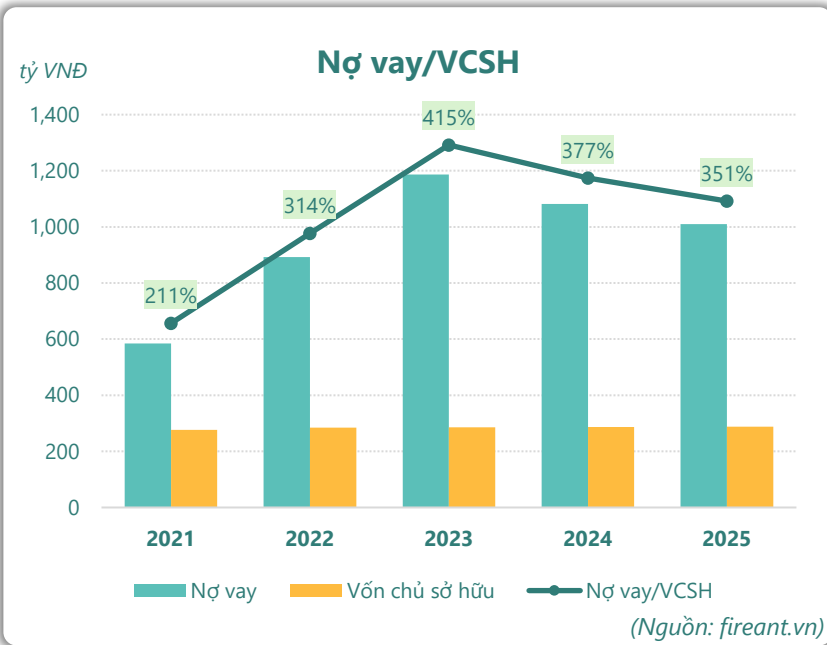
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	736	876	-15.9%	2,048	1,955	4.8%
Giá vốn hàng bán	709	846	-16.2%	1,982	1,887	5.1%
Lợi nhuận gộp	27.1	30.2	-10.1%	65.9	68.0	-3.1%
Doanh thu HĐTC	4.06	10.5	-61.4%	36.9	61.0	-39.5%
Chi phí TC	17.3	21.9	-21.2%	67.2	89.9	-25.2%
Chi phí lãi vay	17.2	20.4	-15.5%	66.1	85.4	-22.6%
LN trong công ty LKLD	0.05	0.02	165%	0.05	0.22	-78.3%
Chi phí bán hàng	1.72	1.12	53.2%	4.05	3.81	6.2%
Chi phí QLDN	6.54	5.17	26.5%	19.9	20.5	-2.8%
LN thuần từ HĐKD	5.74	12.6	-54.4%	11.6	15.0	-22.7%
Lợi nhuận khác	-0.31	-4.04	92.3%	-4.28	-4.68	8.6%
LN trước thuế	5.43	8.53	-36.3%	7.33	10.3	-29.1%
Lợi nhuận sau thuế	2.80	2.29	22.1%	4.24	3.60	17.8%
LNST của CĐ cty mẹ	2.85	2.34	21.9%	4.41	3.69	19.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	60.1	110	36.5	16.9	-264	-191
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	35.9	7.53	16.0	29.2	250	414
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-89.7	-115	-72.3	-61.7	20.0	-222
Tiền đầu kỳ	36.6	42.9	45.4	25.6	10.0	16.6
Lưu chuyển tiền thuần	6.28	2.25	-19.8	-15.6	6.56	0.93
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	42.9	45.2	25.6	10.0	16.6	17.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,106	2,298	-8.3%
Tài sản ngắn hạn	1,775	1,982	-10.4%
Tiền và tương đương tiền	17.5	45.4	-61.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.0	15.3	4.1%
Phải thu ngắn hạn	1,597	1,796	-11.1%
Hàng tồn kho	144	119	21.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.47	6.37	-92.6%
Tài sản dài hạn	332	316	4.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2.13	3.11	-31.5%
Bất động sản đầu tư	18.9	0	
Tài sản dở dang	0.66	0.66	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	285	285	0.0%
Tài sản dài hạn khác	25.2	27.8	-9.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,819	2,011	-9.6%
Nợ ngắn hạn	1,819	2,011	-9.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,010	1,081	-6.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	415	472	-12.0%
Nợ dài hạn	0	0.11	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.11	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	288	287	0.4%
Vốn chủ sở hữu	288	287	0.4%
Vốn điều lệ	265	265	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

